T ÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Bản án số: 996/2024/DS-PT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Ngày 27 tháng 11 năm 2024	
V/v Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Vũ Ngọc Huynh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 636/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp đòi Quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4401/2024/QĐPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn M, sinh năm 1935 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn M: Anh Bùi Mỹ T, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Văn M: Ông Dương Chí N là Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B (có mặt).

- Bị đơn: Ông Ngô Văn T1, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Văn P – Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: I L, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B

Địa chỉ: Số G, đường L, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hiếu N1, chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Phan Văn C, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Thị trấn B, K, Đắk Lắk

Địa chỉ liên hệ: 7 L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Văn P – Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: I L, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965 (Vợ ông Phan Văn C) (vắng mặt).

5. Bà Dương Út N2, sinh năm 1978 (vợ ông Ngô Văn T1) (vắng mặt).

6. Ông Trần Văn L1, sinh năm 1968 (vắng mặt).

7. Bà Phan Thúy H, sinh năm 1975 (vợ ông Trần Văn L1) (vắng mặt).

8. Bà Trần Thị K, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

9. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1942 (Vợ ông Bùi Văn M) (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Anh Bùi Mỹ T, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Ngô Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Văn M là anh Bùi Mỹ T trình bày:

Vào năm 1976, ông Bùi Văn M có mua phần đất diện tích 10.400m^2 của ông Phan Văn S, đất tọa lạc ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, không nhớ giá bao nhiêu, thỏa thuận bằng lời nói, không giấy tờ. Ông M sử dụng đến năm 1979, Nhà nước trưng dụng toàn bộ diện tích đất trên của ông M đưa vào Hợp tác xã. Năm 1989, Hợp tác xã giải thể, Nhà nước giao trả đất lại cho ông M. Ông M canh tác ổn định đến năm 1992 thì ông Phan Văn S chiếm lại đất của ông M. Vụ việc đã được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, ngày 04/9/1992 Ủy ban nhân dân huyện H (nay là Ủy ban nhân dân huyện P) ban hành Quyết định số 297/QĐ – UB giao phần đất 10.400m^2 cho ông M sử dụng; sau đó ông M sử dụng khoảng 01 năm thì ông S tái chiếm. Sau khi ông S chết, ông Phan Văn C (con ông S) vẫn tiếp tục tái chiếm, sử dụng. Hiện tại ông Ngô Văn T1 đang sử dụng diện tích qua đo đạc thực tế 2653,9m^2 trong tổng số diện tích 10.400m^2.

Nay ông M yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu giải quyết buộc ông Ngô Văn T1 giao trả cho ông M phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 2.653,9m^2, thuộc một phần các thửa đất số 395, 428 và 406, đất tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Đồng thời, yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 428, tờ bản đồ số 06, diện tích 299,7m^2 và thửa 406, tờ bản đồ số 06, diện tích 539,7m^2 do bà Trần Thị K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Ngô Văn T1 trình bày:

Vào ngày 29/02/2014 âm lịch, do ông Phan Văn C thiếu tiền ông Trần Văn L1 nên giữa ông C và ông L1 có thỏa thuận cố 02 công đất (hiện đang tranh chấp) cho ông L1 để trừ nợ. Ông L1 đồng ý và canh tác khoảng 02 đến 03 năm thì ông L1 nói với ông C do ông L1 ở xa, chỉ có 02 công đất xuống canh tác khó khăn nên kêu ông C chuộc lại. Cùng lúc này, vì ông C có thiếu tiền ông T1 nên ông C chuộc 02 công đất từ ông L1 để cố lại cho ông T1 02 công đất với giá là 140.000.000 đồng (lấy tiền cố đất cho ông T1 để trả tiền cho ông L1), việc cố đất chỉ thỏa thuận bằng lời nói; còn giấy tay có nội dung ông L1 chuyển nhượng cho ông T1 thì không đúng vì trên thực tế giữa ông T1 và ông L1 không có chuyển nhượng gì với nhau, mà do ông C cố 02 công đất trên cho ông T1 (thực

tế thỏa thuận là cố đất nhưng ghi giấy tay chuyển nhượng tránh trường hợp ông C lấy 02 công đất đã cố để chuyển nhượng cho người khác). Thời điểm cố đất ông T1 biết nguồn gốc đất này trước đây là của ông Phan Văn C nên ông T1 mới cố. Hiện nay, ông C, ông L1 và ông T1 không có tranh chấp gì với nhau đối với việc cố 02 công đất trên. Từ khi nhận cố đất thì ông T1 sử dụng ổn định, liên tục không tranh chấp với ai cho đến khi phát sinh tranh chấp với ông M.

Nay ông T1 không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông M. Ông T1 không có yêu cầu phản tố trong vụ án này. Tuy nhiên, ông T1 thỏa thuận với ông C, trường hợp nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M buộc ông T1 trả đất thì ông T1 yêu cầu ông C bồi thường giá trị cho ông T1 đối với diện tích 02 công đất theo đo đạc thức tế 2.653,9m^2 theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương, 70.000.000đồng/ 01 công bằng 140.000.000 đồng/02 công. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn C trình bày:

Khoảng năm 1954, cha ông tên Phan Văn S đã khai phá được 08 công đất hoang tại cánh đồng ấp M, xã V. Cha ông trực tiếp canh tác đất đến năm 1973, thì có mua thiếu phân bón của ông Bùi Văn M 02 bao phân trị giá 15 giạ lúa mùa. Nhưng năm đó mất mùa nên không có lúa trả. Năm 1974, cha ông mới cố cho ông M phần đất trồng lúa có tổng diện tích 10.400m^2, trong thời hạn 03 năm, giá cố là 15 giạ lúa; nhưng thực tế cha ông không có nhận lúa mà tính giá trị cố bằng phần lúa mua phân bón thiếu trước đó; việc cố đất được thực hiện bằng lời nói, không có lập thành giấy tờ; thời hạn cố đất 03 năm cha ông sẽ được quyền chuộc lại. Nhưng hết thời hạn 03 năm cha ông chưa có lúa nên chưa chuộc lại, ông M canh tác đến hết năm 1978. Năm 1979, phần đất đưa vào tập đoàn sản xuất, đến năm 1988 giải thể tập đoàn. Năm 1989, cha ông gặp ông M xin chuộc lại đất thì ông M nói để ông M làm thêm 01 năm nữa sẽ cho chuộc đất lại. Hết năm 1989, năm 1990 gia đình ông xin chuộc lại đất, lúc này ông M nói đất này không phải nhận cố từ cha ông mà do ông Út T2, ông Tư L2 cấp cho ông M vào năm 1962. Sau đó, gia đình ông yêu cầu địa phương giải quyết nhưng không thành. Ông M làm đến hết năm 1991, đến năm 1992 quá bức xúc cách giải quyết của chính quyền địa phương nên cha ông đã lấy đất lại canh tác.

Ông M khiếu nại và sau đó sự việc được Ủy ban nhân dân huyện H (nay là Ủy ban nhân dân huyện P) giải quyết bằng Quyết định số 297/QĐ-UB ngày 04/9/1992. Cha ông không đồng ý quyết định này nên không chấp hành, tiếp tục tranh chấp và cha ông bị kết án 16 tháng tù.

Trong thời gian cha ông đi chấp hành án, ông là người trực tiếp canh tác toàn bộ 10.400m^2 đất này. Khi cha ông chấp hành án về thì ông và cha ông trực tiếp canh tác đất, trước khi cha ông chết đã cho ông toàn bộ diện tích đất nêu

trên. Hiện tại, ông đã cố phần đất này cho ông Trần Văn T3 đúng như lời trình bày của ông T3. Trong vụ án này ông không yêu cầu gì nhưng ông yêu cầu Tòa án phải xem xét lại toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp đất giữa cha ông với ông M để giải quyết vụ án án cho đúng trình tự quy định. Trường hợp Tòa án giải quyết phần đất tranh chấp thuộc về ông và cha ông thì ông cố đất cho ông T3 là phù hợp. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ông cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Ngoài ra, ông xác định hiện nay giữa ông với ông T3 không có tranh chấp gì về việc cố đất. Ông thỏa thuận với ông T3, trường hợp nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M buộc ông T3 trả đất thì ông tự nguyện bồi thường giá trị cho ông T3 đối với diện tích 02 công đất theo đo đạc thức tế 2.653,9m^2 theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương, 70.000.000đồng/ 01 công bằng 140.000.000 đồng/02 công.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1 và bà Phan Thúy H xác định không liên quan đến vụ án nên không cung cấp lời khai cũng như không đồng ý làm việc với Tòa án (Bút lục số 213, 232)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K trình bày: Phần đất của bà đang quản lý, sử dụng với phần đất tranh chấp giáp ranh với nhau, có bờ ranh rõ ràng. Bà xác định phần đất tranh chấp bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cơ quan chuyên môn cấp nhầm, trên thực tế bà không có phần đất này, bà đồng ý hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất cấp nhầm cho bà để cấp lại cho đúng đối tượng sử dụng đất. (Bút lục số 271)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu, người đại diện theo pháp luật trình bày ý kiến: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B, người đại diện theo ủy quyền: Không trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn M về việc yêu cầu ông Ngô Văn T1 giao trả diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.653,9m^2 thuộc một phần các thửa đất số 395, 406, 428, tờ bản đồ số 06, đất tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Buộc ông Ngô Văn T1 và bà Dương Út N2 có nghĩa vụ giao trả cho ông Bùi Văn M và bà Phạm Thị X diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.653,9m^2

thuộc một phần các thửa đất số 395, 406, 428, tờ bản đồ số 06, đất tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:

Tổng diện tích đất tranh chấp 2.653,9m^2, thuộc một phần các thửa đất số 395, 406 và 428, tờ bản đồ số 06. Cụ thể như sau:

* Một phần Thửa đất số 395 có diện tích 1814,5m^2 có số đo như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 395, có số đo 55,5m

- Hướng Tây giáp thửa 395, có số đo 71,2m

- Hướng Nam giáp với phần diện tích 539,7m^2 thuộc một phần thửa 406 và giáp với phần diện tích 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428, có số đo 15,2m + 8,2m

- Hướng Bắc giáp Kênh thủy lợi có số đo 5,2m + 8,8m + 26,7m

* Một phần Thửa đất số 406 có diện tích 539,7m^2 có số đo như sau:

- Hướng Đông giáp với thửa 406, có số đo 40,0m

- Hướng Tây giáp với phần diện tích 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428, có số đo 43,9m

- Hướng Nam giáp với thửa 406, có số đo 11,3m

- Hướng Bắc giáp với phần đất diện tích 1814,5m^2 thuộc một phần thửa 395, có số đo 15,2m

* Một phần Thửa đất số 428 có diện tích 299,7m^2 có số đo như sau:

- Hướng Đông giáp với phần diện tích 539,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 406, có số đo 43,9m;

- Hướng Tây giáp thửa 428, có số đo 44,3m;

- Hướng Nam giáp thửa 428, có số đo 4,0m + 1,7m;

- Hướng Bắc giáp với phần diện tích 1814,5m^2 thuộc một phần thửa 395, có số đo 8,2m

(Kèm theo Bản án là Mảnh trích đo địa chính hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P lập ngày 15/5/2019)

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn M về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị K.

3.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị K đối với diện tích 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428 và diện tích đất 539,7m^2 thuộc một phần thửa 406, cùng tờ bản đồ số 06 (theo hệ thống bản đồ 299 là thửa đất 935, tờ bản đồ số 08 được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Minh Hải cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số L 000407 ngày 04/5/1998 cho bà Trần Thị K), đất tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Ông Bùi Văn M được quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng diện tích đất nêu trên theo quy định pháp luật.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn C. Buộc ông C có trách nhiệm trả cho ông Ngô Văn T1 và bà Dương Út N2 số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 23/01/2024, bị đơn ông Ngô Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Ngô Văn T1 vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn C và đại diện theo ủy quyền của ông C trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc thụ lý, thu thập, sử dụng chứng cứ và đưa thiếu người tham gia tố tụng.

Luật sư Lê Văn P là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Văn C trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là các con của ông Phan Văn S; sử dụng tài liệu không có giá trị chứng cứ để giải quyết vụ án là Quyết định 297 ngày 01/9/1992, biên bản trao quyền sử dụng đất nông nghiệp năm 1992 vì đây tài liệu phô tô, đóng dấu treo không đúng quy định; lời khai của nguyên đơn và người đại diện mâu thuẫn nhau, bản án sơ thẩm nhận định mâu thuẫn với lời khai của đại diện nguyên đơn về thời điểm nhận chuyển nhượng đất; có vi phạm trong việc thụ lý vụ án khi nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và biên bản hòa giải cơ sở giữa ông M với ông C là trái pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp, xác định ông T1 là bị đơn là không đúng vì nguyên đơn chưa có quyền sử dụng

đất nên không có quyền đòi; ông T1 và ông C có quan hệ cố đất, nếu buộc ông T1 trả đất cho nguyên đơn là trái quy định vì ông T1 chỉ có quyền canh tác chứ không có quyền định đoạt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1 và ông C, hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xử đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông M và ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.
- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ngô Văn T1 và ông Phan Văn C kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn T1 và ông Phan Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tòa án triệu hợp lệ lần thứ hai, một số người có quyền lợi, nghãi vụ liên quan vắng mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa xét xử phúc thẩm vắng mặt những đương sự này.

[1.3] Về việc xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tố tụng: Ông Bùi Văn M yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Ngô Văn T1 giao trả diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.653,9m^2, đất tại ấp M, xã V, huyện P. Đồng thời, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị K đối với thửa 428,

diện tích 299,7m^2 và thửa 406, diện tích 539,7m^2, cùng tờ bản đồ số 06, do Ủy ban nhân dân huyện H (nay Ủy ban nhân dân huyện P) cấp cho bà Trần Thị K. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xác định ông Ngô Văn T1 là bị đơn, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa đủ người có quyền lợi, nghãi vụ liên quan vào tham gia tố tụng. Kháng cáo về tố tụng của ông T1, ông C là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2019 và M1 trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P lập ngày 15/5/2019 (Bút lục số 68), phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có tổng diện tích 2.653,9m^2, thuộc một phần các thửa đất số 395, 406 và 428, tờ bản đồ số 06. Cụ thể như sau:

* Một phần Thửa đất số 395 có diện tích 1814,5m^2 có số đo như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 395, có số đo 55,5m

- Hướng Tây giáp thửa 395, có số đo 71,2m

- Hướng Nam giáp với phần diện tích 539,7m^2 thuộc một phần thửa 406 và giáp với phần diện tích 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428, có số đo 15,2m + 8,2m

- Hướng Bắc giáp Kênh thủy lợi có số đo 5,2m + 8,8m + 26,7m

* Một phần Thửa đất số 406 có diện tích 539,7m^2 có số đo như sau:

- Hướng Đông giáp với thửa 406, có số đo 40,0m

- Hướng Tây giáp với phần diện tích 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428, có số đo 43,9m

- Hướng Nam giáp với thửa 406, có số đo 11,3m

- Hướng Bắc giáp với phần đất diện tích 1814,5m^2 thuộc một phần thửa 395, có số đo 15,2m

* Một phần Thửa đất số 428 có diện tích 299,7m^2 có số đo như sau:

- Hướng Đông giáp với phần diện tích 539,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 406, có số đo 43,9m;

- Hướng Tây giáp thửa 428, có số đo 44,3m;

- Hướng Nam giáp thửa 428, có số đo 4,0m + 1,7m;

- Hướng Bắc giáp với phần diện tích 1814,5m^2 thuộc một phần thửa 395, có số đo 8,2m.

Hiện trạng đất tranh chấp là đất trồng lúa nhưng chưa tới mùa vụ nên hiện nay để trống, do vợ chồng ông Ngô Văn T1 và bà Dương Út N2 đang quản lý, sử dụng.

[2.2] Tại Công văn số 86/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 20/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Bút lục số 273) xác định: Thửa số 395, tờ bản đồ số 06 chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Diện tích đất 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428 và diện tích đất 539,7m^2 thuộc một phần thửa 406, cùng tờ bản đồ số 06 (theo hệ thống bản đồ 299 là thửa đất 935, tờ bản đồ số 08 được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Minh Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 000407 ngày 04/5/1998 cho bà Trần Thị K).

[2.3] Các bên đương sự tự thống nhất thỏa thuận giá trị diện tích đất tranh chấp bằng 140.000.000 đồng.

[2.4] Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, nguồn gốc đất tranh chấp của ông Phan Văn S (chết) khai phá trước năm 1974. Ông S sử dụng đến năm 1974 thì cầm cố đất cho ông Bùi Văn M diện tích 10.400m^2 với giá 15 giạ lúa, không lập thành văn bản. Ông M nhận đất và trả lúa cho ông S và trực tiếp canh tác phần đất này từ năm 1974 đến năm 1978. Năm 1979, khi Nhà nước thực hiện chính sách trang trải đất đai đã đưa diện tích đất 10.400m^2 vào tập đoàn sản xuất. Đến năm 1989 không còn hình thức tập đoàn, Nhà nước trả đất cho ông M tiếp tục canh tác đất. Như vậy, phần đất tranh chấp đã được nhà nước thực hiện chính sách đất đai đưa vào tập đoàn sản xuất và sau đó trả lại cho ông M tiếp tục sử dụng. Đến năm 1991, ông S phát sinh tranh chấp với ông M, ông S chiếm và sử dụng diện tích 10.400m^2. Ông M đã yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, đến ngày 04/9/1992 Ủy ban nhân dân huyện H (nay Ủy ban nhân dân huyện P) ban hành Quyết định số 297/QĐ-UB giao cho ông M diện tích 10.400m^2 đất để sản xuất nông nghiệp. Ông S không chấp hành quyết định số 297/QĐ-UB nên đã bị bị xử lý hình sự về tội "vi phạm các quy định về quản lý bảo vệ đất đai" theo bản án hình sự phúc thẩm số 40 ngày 07/6/1994 của Tòa án nhân dân tỉnh Minh Hải.

Thời gian ông S chấp hành án, các con của ông S canh tác đất. Sau khi ông S chấp hành án về, ông S cùng các con tiếp tục canh tác phần đất này. Sau khi ông S chết, ông Phan Văn C (con ông S) đã cố đất cho ông Ngô Văn T1 ngày 29/02/2014 (âm lịch). Hiện nay, ông T1 đang quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp (phần đất tranh chấp thuộc một phần diện tích 10.400m^2 nêu trên).

[2.5] Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn M và ông Phan Văn S đã được Ủy ban nhân dân huyện H (nay là Ủy ban nhân dân huyện P) giải quyết giao phần đất 10.400m^2 cho ông Bùi Văn M sử dụng bằng Quyết định số 297/QĐ-UB ngày 04/9/1992. Phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông C cho rằng Quyết định số 297/QĐ-UB ngày 04/9/1992 có trong hồ sơ là bản phô tô, đóng dấu treo không đúng quy định nên không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, Quyết định số 297/QĐ-UB được thu thập từ Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau và có đóng dấu treo của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Việc đóng dấu treo là thực hiện chưa đúng quy định của pháp luật nhưng không làm thay đổi bản chất tài liệu nêu trên được thu thập từ cơ quan có thẩm quyền nên tài liệu này vẫn có giá trị pháp lý. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

Quyết định số 297/QĐ-UB ngày 04/9/1992 hiện nay vẫn đang có hiệu lực pháp luật. Mặt khác, tại "Biên bản trao quyết định sử dụng ruộng đất nông nghiệp" ngày 13/9/1992 (Bút lục 76) có nội dung: Ngày 13/9/1992, Ủy ban nhân dân xã V tiến hành triển khai quyết định số 297/QĐ-UB ngày 04/9/1992 của Ủy ban nhân dân huyện H (nay huyện P) về việc giao đất cho ông Bùi Văn M để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp với sự có mặt của ông M và ông S. Như vậy, Quyết định số 297/QĐ-UB ngày 04/9/1992 đã được Cơ quan ban hành quyết định triển khai trên thực tế. Nên có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là của ông M. Nhưng hiện tại phần đất do ông Ngô Văn T1 và bà Dương Út N2 đang quản lý, sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc ông Ngô Văn T1 và bà Dương Út N2 (vợ ông T1) giao trả diện tích đất qua đo đạc thực tế là 2.653,9m^2 cho ông M và bà Phạm Thị X (vợ ông M) là có căn cứ.

[2.6] Đối với Giấy tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn L1 với ông Ngô Văn T1 lập ngày 29/02/2014 (âm lịch) (Bút lục số 27) thì tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 và ông C đều thống nhất xác định việc lập Giấy tay nêu trên là do ông C thiếu tiền ông Trần Văn L1 nên giữa ông C và ông L1 thỏa thuận cố 02 công đất (hiện đang tranh chấp) cho ông L1 để trừ nợ. Ông L1 đồng ý và canh tác khoảng 02 đến 03 năm thì ông L1 nói với ông C do ông L1 ở xa, chỉ có 02 công đất xuống canh tác khó khăn nên kêu ông C chuộc lại. Cùng lúc này, vì ông C có thiếu tiền ông T1 nên ông C chuộc 02 công đất từ ông L1 để cố lại cho ông T1 02 công đất với giá là 140.000.000 đồng (thực tế thỏa thuận là cố đất nhưng ghi giấy tay chuyển nhượng tránh trường hợp ông C lấy 02 công đất đã cố để chuyển nhượng cho người khác). Hơn nữa, trên thực tế giữa ông T1 với ông Trần Văn L1 không có giao dịch chuyển nhượng gì với nhau và hiện nay, giữa ông T1 với ông C, ông L1 không có tranh chấp. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn L1, bà Phan Thúy H (vợ ông L1) xác định

không liên quan đến vụ án và không có tranh chấp gì với ông T1, ông C nên không cung cấp lời khai cho Tòa án cũng như tham gia phiên tòa.

Xét thấy, do các đương sự xác định không có thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét giải quyết đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C, ông T1 và ông L1 là phù hợp. Nếu phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án độc lập khác khi các đương sự có yêu cầu.

[2.7] Đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn C với ông Ngô Văn T1: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C và ông T1 đều thống nhất giữa hai ông có thực hiện giao dịch cầm cố đất (phần đất tranh chấp) với nhau nhưng chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản và hiện nay không tranh chấp về hợp đồng cầm cố này nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét giải quyết đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông C với ông T1 là phù hợp. Mặc dù, ông C với ông T1 không tranh chấp với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cố đất nhưng xét thấy hợp đồng cố đất là trái pháp luật nên không phát sinh hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông C thỏa thuận với ông Ngô Văn T1 trong trường hợp Tòa án có căn cứ buộc ông T1 giao trả đất tranh chấp cho ông Bùi Văn M thì ông C đồng ý trả cho ông T1 số tiền 140.000.000 đồng và ông T1 đồng ý thỏa thuận này với ông C. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội, không bị ép buộc hay đe dọa nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông C cũng như sự thỏa thuận giữa ông C với ông T1, buộc ông C có trách nhiệm trả cho ông Ngô Văn T1 và bà Dương Út N2 (vợ ông T1) số tiền 140.000.000 đồng là có cơ sở.

[2.8] Mặt khác, đất tranh chấp hiện nay có 01 phần đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Minh Hải (nay là huyện P, tỉnh Bạc Liêu) cấp quyền sử dụng cho bà Trần Thị K đối với diện tích 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428, tờ bản đồ số 06, và diện tích 539,7m^2 thuộc một phần thửa 406, tờ bản đồ số 06.

Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị K (Bút lục từ số 277 đến số 289) và Công văn số 86/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 20/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Bút lục số 273) xác định thửa đất 428, diện tích 3832,3m^2 và thửa 406, diện tích 6231,6m^2 cùng tờ bản đồ số 06, theo hệ thống bản đồ 299 là thửa đất 935, tờ bản đồ số 08 được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Minh Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 000407 ngày 04/5/1998 cho bà Trần Thị K, sinh năm 1979, địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Sau đó, bà Trần Thị K được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất ngày 17/4/2017 từ thửa 935, tờ bản đồ số 08 sang thửa 433, tờ bản đồ số 06 diện tích 8.747,4m^2 (cấp đổi theo bản đồ địa chính chính quy 323).

Tại Công văn số 174/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 23/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P (Bút lục số 290) xác định: *Thửa đất 428, diện tích 3832,3m^2, tờ bản đồ số 06; thửa đất 406, diện tích 6231,6m^2 tờ bản đồ số 06 và thửa đất 433, diện tích 8747,4m^2 theo bản đồ địa chính chính quy là 03 thửa đất riêng biệt, có vị trí liền kề nhau.*

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Trần Thị K xác định phần đất của bà đang quản lý, sử dụng với phần đất tranh chấp giáp ranh với nhau, có bờ ranh rõ ràng. Bà xác định phần đất tranh chấp bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cơ quan chuyên môn cấp nhầm, trên thực tế bà không có phần đất này, bà đồng ý hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên đối với diện tích đất 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428 và diện tích đất 539,7m^2 thuộc một phần thửa 406, cùng tờ bản đồ số 06 đã cấp nhầm cho bà để cấp lại cho đúng đối tượng sử dụng đất (Bút lục số 270, 271).

Như vậy, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị K đối với diện tích 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428 và diện tích đất 539,7m^2 thuộc một phần thửa 406, cùng tờ bản đồ số 06, đất tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (theo hệ thống bản đồ 299 là thửa đất 935, tờ bản đồ số 08 được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Minh Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 000407 ngày 04/5/1998 cho bà Trần Thị K) là có sai sót về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm cấp Giấy chứng nhận cho bà K không có đo đạc thực tế, cấp đại trà, cấp không đúng đối tượng sử dụng, không đúng quy định của Luật Đất đai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông M, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị K đối với diện tích 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428 và diện tích đất 539,7m^2 thuộc một phần thửa 406, cùng tờ bản đồ số 06 (theo hệ thống bản đồ 299 là thửa đất 935, tờ bản đồ số 08), đất tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, là có căn cứ, đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Ngô Văn T1 phải chịu; ông Phan Văn C là người cao tuổi nên được miễn, theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn C; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn M về việc yêu cầu ông Ngô Văn T1 giao trả diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.653,9m^2 thuộc một phần các thửa đất số 395, 406, 428, tờ bản đồ số 06, đất tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Buộc ông Ngô Văn T1 và bà Dương Út N2 có nghĩa vụ giao trả cho ông Bùi Văn M và bà Phạm Thị X diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.653,9m^2 thuộc một phần các thửa đất số 395, 406, 428, tờ bản đồ số 06, đất tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:

Tổng diện tích đất tranh chấp 2.653,9m^2, thuộc một phần các thửa đất số 395, 406 và 428, tờ bản đồ số 06. Cụ thể như sau:

* Một phần Thửa đất số 395 có diện tích 1814,5m^2 có số đo như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 395, có số đo 55,5m

- Hướng Tây giáp thửa 395, có số đo 71,2m

- Hướng Nam giáp với phần diện tích 539,7m^2 thuộc một phần thửa 406 và giáp với phần diện tích 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428, có số đo 15,2m + 8,2m

- Hướng Bắc giáp Kênh thủy lợi có số đo 5,2m + 8,8m + 26,7m

* Một phần Thửa đất số 406 có diện tích 539,7m^2 có số đo như sau:

- Hướng Đông giáp với thửa 406, có số đo 40,0m

- Hướng Tây giáp với phần diện tích 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428, có số đo 43,9m

- Hướng Nam giáp với thửa 406, có số đo 11,3m

- Hướng Bắc giáp với phần đất diện tích 1814,5m^2 thuộc một phần thửa 395, có số đo 15,2m

* Một phần Thửa đất số 428 có diện tích 299,7m^2 có số đo như sau:

- Hướng Đông giáp với phần diện tích 539,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 406, có số đo 43,9m;

- Hướng Tây giáp thửa 428, có số đo 44,3m;

- Hướng Nam giáp thửa 428, có số đo 4,0m + 1,7m;

- Hướng Bắc giáp với phần diện tích 1814,5m^2 thuộc một phần thửa 395, có số đo 8,2m

(Kèm theo Bản án là Mảnh trích đo địa chính hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P lập ngày 15/5/2019)

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn M về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị K.

3.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị K đối với diện tích 299,7m^2 thuộc một phần thửa 428 và diện tích đất 539,7m^2 thuộc một phần thửa 406, cùng tờ bản đồ số 06 (theo hệ thống bản đồ 299 là thửa đất 935, tờ bản đồ số 08 được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Minh Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 000407 ngày 04/5/1998 cho bà Trần Thị K), đất tại ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Ông Bùi Văn M được quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng diện tích đất nêu trên theo quy định pháp luật.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn C. Buộc ông C có trách nhiệm trả cho ông Ngô Văn T1 và bà Dương Út N2 số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền là 885.000 đồng (tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Ông Bùi Văn M không phải chịu, ông M đã nộp đủ và đã chi phí hết nên ông Ngô Văn T1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông M số tiền 885.000 đồng (tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

- Ông Bùi Văn M không phải chịu án phí. Ông M đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013846 ngày 22/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu sẽ được hoàn lại toàn bộ.

- Ông Ngô Văn T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phan Văn C được miễn.

Ngô Văn T1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000241 ngày 23/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP . HCM;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Thanh Thúy